

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ BÁCH DIỆP VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ BÁCH DIỆP VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BACH DIEP VIET NAM GROUP  
TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110886197

**3. Ngày thành lập:** 11/11/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2A Ngõ 68 phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0358194762

Fax:

Email: [Bachdieplotus@gmail.com](mailto:Bachdieplotus@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ dược liệu, nguyên liệu làm thuốc.<br>- Bán lẻ thuốc chữa bệnh                                        | 4722     |
| 2.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723     |
| 3.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ dược liệu, nguyên liệu làm thuốc.<br>- Bán lẻ thuốc chữa bệnh | 4772     |
| 4.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932     |
| 5.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933     |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê<br>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật) | 5510 |
| 7.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                        | 5610 |
| 8.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm hoạt động trong quán bar, karaoke, vũ trường,...)                                                                                                                                  | 5630 |
| 9.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật)                  | 6810 |
| 10. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản                                                                                                                 | 6820 |
| 11. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                 | 7211 |
| 12. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                    | 7212 |
| 13. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                  | 7213 |
| 14. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                              | 7214 |
| 15. | Quảng cáo<br>(Loại trừ các hoạt động, hàng hóa thuộc danh mục ngành nghề, hoạt động cấm kinh doanh)                                                                                                                          | 7310 |
| 16. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ thông tin nhà nước cấm)                                                                                                                                                     | 7320 |
| 17. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về công nghệ khác: Tư vấn chuyên gia công nghệ<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật)            | 7490 |
| 18. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 19. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                        | 7912 |
| 20. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                          | 7990 |
| 21. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                        | 8121 |
| 22. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                        | 8130 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 24. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>(Không bao gồm: hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu).                                    | 8299 |
| 25. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ các khoáng sản thuộc danh mục cấm khai thác và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                 | 0899 |
| 26. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                    | 1010 |
| 27. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                            | 1020 |
| 28. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                       | 1030 |
| 29. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                              | 1075 |
| 30. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                                                                                           | 1079 |
| 31. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                 | 1102 |
| 32. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                            | 1104 |
| 33. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                              | 2100 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                         | 2391 |
| 35. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                              | 2392 |
| 36. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                  | 2395 |
| 37. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất kinh doanh đồ thủ công mỹ nghệ                                                                                                                                          | 3290 |
| 38. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống sử dụng gas công nghiệp<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 3320 |
| 39. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                      | 3700 |
| 40. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                     | 3811 |
| 41. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                           | 3812 |
| 42. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                           | 3821 |
| 43. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                 | 3822 |
| 44. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                   | 3830 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 45. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết:<br>- Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học;<br>- Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm khác trên đất, trong nước bề mặt, ở đại dương và biển, gồm cả vùng bờ biển;<br>- Huỷ bỏ amiăng, sơn chì và các vật liệu độc khác.<br>(Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 3900        |
| 46. | Lắp đặt hệ thống điện<br>Chi tiết: Hoạt động lắp đặt hệ thống điện cho công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321        |
| 47. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322        |
| 48. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610        |
| 49. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620        |
| 50. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632(Chính) |
| 51. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633        |
| 52. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược liệu, nguyên liệu sản xuất thuốc.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649        |
| 53. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653        |
| 54. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4659        |
| 55. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663        |
| 56. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                    | Loại cổ<br>phần         | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VŨ NGỌC<br>BẢO         | Số 10 ngách<br>173/191 đường<br>Hoàng Hoa Thám,<br>Phường Ngọc Hà,<br>Quận Ba Đình,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam  | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 80.000        | 800.000.000              | 40,000       | 0010670014<br>11                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                                       | Tổng số                 | 80.000        | 800.000.000              | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                       |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>LỆ QUYÊN | Số 26/26 đường<br>Phùng Hưng,<br>Phường Phúc La,<br>Quận Hà Đông,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                    | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 32.000        | 320.000.000              | 16,000       | 0241890001<br>68                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                                       | Tổng số                 | 32.000        | 320.000.000              | 16,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                       |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 3   | NGUYỄN MAI<br>ANH      | Số 2 Ngách 22<br>Ngõ 47 Đường<br>Láng, Phường<br>Ngã Tư Sở, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam         | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 14.000        | 140.000.000              | 7,000        | 0011790098<br>54                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                                       | Tổng số                 | 14.000        | 140.000.000              | 7,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                       |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 4   | NGUYỄN THỊ<br>NGUYỆT   | Số 210-C2 tập thể<br>Vĩnh Hồ phố<br>Vĩnh Hồ, Phường<br>Thịnh Quang,<br>Quận Đống Đa,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 14.000        | 140.000.000              | 7,000        | 0191790000<br>67                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                                       | Tổng số                 | 14.000        | 140.000.000              | 7,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                       |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 5   | PHẠM<br>THANH<br>LUYẾN | Số 73, tổ 18, khu<br>phố 5, Phường<br>Tân Hiệp, Thành<br>phố Biên Hoà,<br>Tỉnh Đồng Nai,<br>Việt Nam                  | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 20.000        | 200.000.000              | 10,000       | 0350770096<br>89                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                                       | Tổng số                 | 20.000        | 200.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                       |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 6   | HOÀNG VĂN<br>LINH      | F14 Ngõ Gia Tự,<br>Phường An Hòa,<br>Thành phố Rạch<br>Giá, Tỉnh Kiên<br>Giang, Việt Nam                              | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 40.000        | 400.000.000              | 20,000       | 0380870420<br>32                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                                       | Tổng số                 | 40.000        | 400.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                                       |                         |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: VŨ NGỌC BẢO

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 09/07/1967

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001067001411

Ngày cấp: 20/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 10 ngách 173/191 đường Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 10 ngách 173/191 đường Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội